



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 08/MORINAGA/2026**

**SỮA DINH DƯỠNG MORIHI HƯƠNG DẦU**

---

**THÁI NGUYÊN, 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 08/MORINAGA/2026

**I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: ..... Ngày Cấp/Nơi cấp: .....(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định):

Cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo điểm k Khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP: Cơ sở đã được cấp Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm (FSSC 22000) số FSSC 704370 do Công ty TNHH BSI Việt Nam cấp ngày 14/11/2025, ngày hết hiệu lực: 17/12/2028.

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: Sữa dinh dưỡng MoriHi hương dâu**

*(Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung).*

**2. Thành phần:**

Nước, sữa bột (9%), đường kính, maltodextrin, dầu thực vật, chất béo sữa, chất ổn định (INS 471, INS 460(i), INS 466, INS 407), hương liệu tổng hợp (hương dâu, hương sữa) và hương liệu giống tự nhiên (hương kem), hỗn hợp vitamin và khoáng chất (C (Natri L ascorbat), E (Tocopherol hỗn hợp), A (Retinyl palmitat), D3 (Cholecalciferol), K2 (Menaquinon - 7), calci carbonat), chất điều chỉnh độ acid (INS 339(ii)).

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 8 tháng kể từ ngày sản xuất.**

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

*a. Quy cách đóng gói:*



Đóng gói với thể tích thực: hộp 110 ml và hộp 180 ml (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHHCN ngày 15/07/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn).

**b. Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

**Tên cơ sở:** Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

**Địa chỉ:** Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo Tiêu chuẩn cơ sở của Nhà sản xuất số: TCCS 08:2026/MNFV ngày 27/02/2026 của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 2 tháng 4 năm 2026



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KOHARA SHUNSUKE**



**Thành phần**  
Nước, sữa bột (9%), đường kính, maltodextrin, dầu thực vật, chất béo sữa, chất ổn định (INS 471, INS 460(ii), INS 465, INS 407), hương liệu tổng hợp (hương dâu, hương sữa) và hương liệu giống tự nhiên (hương kem), hỗn hợp vitamin và khoáng chất (C (Natri L ascorbat), E (Tocopherol hỗn hợp), A (Retinyl palmitat), D3 (Cholecalciferol), K2 (Menaquinon - 7), calci carbonat), chất điều chỉnh độ acid (INS 339(ii)).

Sản phẩm có chứa sữa.  
Dùng cho trẻ em trên 3 tuổi và người lớn.

**Hướng dẫn sử dụng**  
Uống trực tiếp,  
lắc đều trước khi uống.  
Ngon hơn khi uống lạnh.  
Sản phẩm cho một lần sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**  
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.  
Hotline: 1600-888-802  
Website: www.morinaga-nf.com.vn  
**SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM**

MIX GIẤY  
FSC® C014047

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm:**

Năng lượng	88	kcal
Chất đạm	3,4	g
Carbohydrat	11	g
Đường tổng số	9,6	g
Chất béo	3,4	g
Natri	50	mg
Kali	143	mg
Canxi (Canxi)	132	mg
Phospho	97	mg
Magnesi	10	mg
Vitamin C	13	mg
Vitamin D3	133	IU
Vitamin K2	2,8	µg
Vitamin B2	0,15	mg
Vitamin E	0,66	mg
Vitamin A	119	IU

**Hướng dẫn bảo quản**  
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.  
**Nhu cầu khuyến nghị**  
Nên dùng 3 - 4 hộp mỗi ngày.  
**NSX và HSD:**  
Xem trên bao bì sản phẩm.  
**TCCS 08:2026/MNFV**  
8 936009 1793532

**Bạn có biết?**  
**Hấp Thu Canxi cần có D3 & K2 đồng hành.**  
528 mg Canxi có trong 4 hộp 110 ml đáp ứng từ 53% nhu cầu Canxi cơ thể cần mỗi ngày (\*).  
Cùng Vitamin D3, K2 hỗ trợ hấp thu hiệu quả Canxi vào xương, giúp xương chắc khỏe.  
**Vitamin D3, K2 Giàu Canxi**  
**Mg P Ca B2 ACE**  
(\*) Dựa theo Bộ Y tế, Viện dinh dưỡng. Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam 2016.

Nhãn hàng hoá của Sản phẩm “Sữa dinh dưỡng MoriHi hương dâu”



MARKETING	R&D	L&C
Nguyễn Ngọc Trâm ..27..1..03..1..2026	Đỗ Văn Thi ..02..1..04..1..2026	Lê Thị Mai Lâm ..01..1..04..1..2026

**Thành phần**  
Nước, sữa bột (9%), đường kính, maltodextrin, dầu thực vật, chất béo sữa, chất ổn định (INS 471, INS 460(i)), INS 466, INS 407, hương liệu tổng hợp (hương dâu, hương sữa) và hương liệu giống tự nhiên (hương kem), hỗn hợp vitamin và khoáng chất (C (Natri L ascorbat), E (Tocopherol hỗn hợp), A (Retinyl palmitat), D3 (Cholecalciferol), K2 (Menaquinon - 7), calci carbonat), chất điều chỉnh độ acid (INS 339(ii)).

Sản phẩm có chứa sữa.  
Dùng cho trẻ em trên 3 tuổi và người lớn.

**Hướng dẫn sử dụng**  
Uống trực tiếp,  
lắc đều trước khi uống.  
Ngon hơn khi uống lạnh.  
Sản phẩm cho một lần sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA**  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM  
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam  
Phổ Yên, phường Trung Thành,  
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.  
Hotline: 1800-898-602  
Website: www.morinaga-nf.com.vn  
SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

**Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 180 ml sản phẩm:**

Năng lượng	145 kcal
Chất đạm	5,6 g
Carbohydrat	18 g
Đường tổng số	15,6 g
Chất béo	5,6 g
Natri	81 mg
Kali	234 mg
Canxi (Canxi)	216 mg
Phospho	158 mg
Magnesi	16,6 mg
Vitamin C	21,6 mg
Vitamin D3	218 IU
Vitamin K2	4,5 µg
Vitamin B2	0,25 mg
Vitamin E	1,07 mg
Vitamin A	194 IU

**Hướng dẫn bảo quản**  
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát,  
tránh ánh nắng trực tiếp.  
Nhu cầu khuyến nghị  
Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.  
NSX và HSD:  
Xem trên bao bì sản phẩm.  
TCCS 09:2026/MNFV

**Bạn có biết?**  
**Hấp Thu Canxi cần có D3 & K2 đồng hành.**  
648 mg Canxi có trong 3 hộp 180 ml đáp ứng từ 68% nhu cầu Canxi cơ thể cần mỗi ngày (\*).  
Cùng Vitamin D3, K2 hỗ trợ hấp thu hiệu quả Canxi vào xương, giúp xương chắc khỏe.

**Vitamin D3, K2 Giàu Canxi**

**Mg P Ca B2 ACE**

(\*): Dựa theo Bộ Y tế, Viện Dinh dưỡng, Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam 2016.

**Nhân hàng hoá của Sản phẩm “Sữa dinh dưỡng MoriHi hương dâu”**

MARKETING	R&D	L&C
Nguyễn Ngọc Trâm ..27../.03../.2026	Đỗ Văn Thi ..02../.04../.2026	Lê Thị Mai Lâm ..01../.09../.2026





Report N°: 0001361556

Page N° 1/10

Ho Chi Minh City, Date: March 18, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 18/03/2026

JOB NO.: M2602A-03357

Đơn hàng: M2602A-03357

**ANALYSIS REPORT**  
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

**CLIENT'S NAME** : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, TRUNG THANH WARD, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM  
Địa chỉ : KHU CÔNG NGHIỆP NAM PHỒ YÊN, PHƯỜNG TRUNG THÀNH, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM

**SAMPLE INFORMATION:**  
THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

**Client's reference** : Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu  
Chú thích của khách hàng

**Sampling date** : 12/2/2026

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Dairy product (approx. gr. wt. 1.2kg) in 06 paper containers  
Mô tả mẫu : Sản phẩm sữa (khoảng 1.2kg bao gồm bao bì) chứa trong 06 vật chứa bằng giấy

**Sample ID** : M2602A-03357.001  
Mã số mẫu

**Date sample(s) received** : February 27, 2026  
Ngày nhận mẫu : 27/02/2026

**Testing period** : February 27, 2026 - March 11, 2026  
Thời gian thử nghiệm : 27/02/2026 - 11/03/2026

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 2/10

**TEST RESULT(S)**

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017 <sup>(A)</sup>	<1	-	1	cfu/mL	
2. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<1	-	1	cfu/mL	
3. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.001	0.003	µg/kg	
4. Streptomycin (Sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (Tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
5. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
6. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
7. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
8. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
9. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
10. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
11. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và qui về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 3/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
12. Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/L	
13. 5-hydroxythiabendazole <i>5-Hydroxythiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
14. Albendazole <i>Albendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
15. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole, and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole, và oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
16. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
17. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
18. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
19. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
20. Thiabendazole (sum of thiabendazole and 5-hydroxythiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
21. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
22. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
23. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
24. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 4/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
25. Monensin <i>Monensin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
26. Albendazole (sum of albendazole and albendazole-2-amino sulfone, expressed as albendazole-2-amino sulfone) <i>Albendazole (tổng của albendazole và albendazole 2-amino sulfone, được xác định và quy về albendazole-2-amino sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
27. Albendazole-2-amino sulfone <i>Albendazole-2-amino sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
28. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
29. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/L	
30. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
31. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neo Spiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neo Spiramycin được quy về Spiramycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
32. Neo Spiramycin <i>Neo Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/L	
33. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
34. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/L	
35. Tylosin A <i>Tylosin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.5	µg/L	

925-C  
T NA  
HỮU HA  
Ồ CH

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 5/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
36. Amoxicillin <i>Amoxicillin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
37. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.5	µg/kg	
38. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuoylceftiofur and metabolites convertible to desfuoylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuoylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuoylceftiofur bằng dithioerythritol, quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/L	
39. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/L	
40. Dexamethasone (sum of Dexamethasone, Dexamethasone glucuronide, its esters and conjugates, expressed as Dexamethasone) <i>Dexamethasone (tổng của Dexamethasone, Dexamethasone glucuronide, các ester và các dạng liên kết của nó, được quy về Dexamethasone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8004 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/L	
41. Colistin (sum of Colistin A and Colistin B) <i>Colistin (tổng của Colistin A và Colistin B)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
42. Colistin A <i>Colistin A</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
43. Colistin B <i>Colistin B</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8021 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	50	µg/L	
44. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, and TC) <i>Tetracyclines (tổng của CTC, OTC và TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0001361556

Page N° 6/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
45. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, TC, and theirs 4-epimer) <i>Tetracyclines (tổng của CTC, OTC, TC và đồng phân 4-epimer của chúng)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
46. Chlortetracycline (sum of parent drug and its -4-epimer) <i>Chlortetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
47. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
48. Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi) <i>Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/L	
49. Oxytetracycline (sum of parent drug and its -4-epimer) <i>Oxytetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
50. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
51. Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi) <i>Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
52. TC sum (sum of parent drug and its -4-epimer) <i>Tetracycline (tổng của chất mẹ và 4-epimer của nó)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/L	
53. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
54. Tetracycline-4-epi (TC-4-epi) <i>Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
55. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/L	
56. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	0.005	mg/L	
57. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/L	
58. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/L	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.





Report N°: 0001361556

Page N° 7/10

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
59. Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) <i>Cyfluthrin (cyfluthrin bao gồm hỗn hợp của các đồng phân cấu thành (tổng số đồng phân))</i>	LFOD-TST-SOP-8421	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
60. Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum) <i>Cyhalothrin-lambda và Cyhalothrin-gamma (tổng)</i>	LFOD-TST-SOP-8421	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
61. Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) <i>Cypermethrin (cypermethrin bao gồm hỗn hợp của các đồng phân cấu thành (tổng số đồng phân))</i>	LFOD-TST-SOP-8421	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
62. Deltamethrin (sum of isomers) <i>Deltamethrin (tổng số đồng phân)</i>	LFOD-TST-SOP-8421	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/L	
63. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(*)</sup> <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC &amp; GC-MS/MS</i>						
DDE, p,p'- <i>DDE, p,p'-</i>	LFOD-TST-SOP-8421	0.0021	0.0003	0.001	mg/kg	
DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD), expressed as DDT) <i>DDT (tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD) quy về DDT)</i>	LFOD-TST-SOP-8421	0.0023	_(a)	_(a)	mg/kg	

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## Report N°: 0001361556

Page N° 8/10

All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
 Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
 Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.

(w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
 (w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
 LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.  
 \_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

Analysis method/ Phương pháp phân tích:  
 - QuPpe-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2, 2023) (Chlormequat (sum), Ethephon)  
 - LFOD-TST-SOP-8421 (Others)

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 9/10

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	_(a)	_(a)	2	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.0003	0.001
3	Abamectin B1b (Avermectin B1b) <sup>(*)</sup>	65195-56-4	0.0007	0.002	4	Aldrin	309-00-2	0.0003	0.001
5	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	6	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
7	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.0003	0.001	8	Chlordane, oxy- (oxychlordane)	27304-13-8	0.0007	0.002
9	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.0003	0.001	10	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01
11	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.0003	0.001	12	DDE, p,p'-	72-55-9	0.0003	0.001
13	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD), expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	14	DDT, o,p'-	789-02-6	0.0003	0.001
15	DDT, p,p'-	50-29-3	0.0003	0.001	16	Demeton-S	126-75-0	0.002	0.006
17	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.0003	0.001	18	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.0003	0.001
19	Dieldrin	60-57-1	0.0003	0.001	20	Dimethoate	60-51-5	0.0003	0.001
21	Disulfoton	298-04-4	0.0007	0.002	22	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
23	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.0003	0.001	24	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.0003	0.001
25	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	26	Endosulfan I	959-98-8	0.0007	0.002
27	Endosulfan II	33213-65-9	0.0007	0.002	28	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.0003	0.001
29	Ethephon	16672-87-0	0.003	0.01	30	Fipronil	120068-37-3	0.0001	0.0002
31	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	32	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0001	0.0002
33	Flumethrin <sup>(*)</sup>	69770-45-2	0.01	0.03	34	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.0003	0.001
35	Heptachlor	76-44-8	0.0003	0.001	36	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
37	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.0003	0.001	38	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	76-44-8	_(a)	_(a)
39	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.0003	0.001	40	Methamidophos	10265-92-6	0.0003	0.001
41	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.0003	0.001	42	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.0003	0.001
43	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	44	Spinosyn A	131929-60-7	0.0003	0.001
45	Spinosyn D	131929-63-0	0.0003	0.001	46	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.0003	0.001
47	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	48	Thiabendazole	148-79-8	0.0003	0.001
49	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	148-79-8	_(a)	_(a)	50	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.0003	0.001

14025-C  
 CÔNG TY  
 VIỆT NAM  
 H NHIỆM HỮU H  
 - T.P. HỒ C

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001361556

Page N° 10/10

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



**Lâm Văn Xự**  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*

bsi.



# Giấy Chứng Nhận

BSI Assurance UK Limited Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của:



## CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

Khu Công nghiệp Nam Phổ Yên, Phường Trung Thành,  
Tỉnh Thái Nguyên,  
Việt Nam

Đã được đánh giá và xác định là phù hợp các yêu cầu về:

Chương trình chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm bao gồm các phần sau:

### FSSC 22000

ISO 22000:2018,  
ISO/TS 22002-1:2009,  
Các yêu cầu bổ sung của FSSC 22000 (phiên bản 6)

Phạm vi áp dụng của chứng nhận:

Sản xuất (bao gồm phối trộn, chuẩn hóa, đồng hóa, tiệt trùng, chiết rót) đồ uống không cồn từ ngũ cốc, cà phê và các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa tiệt trùng, thức uống dinh dưỡng từ sữa và nước ép trái cây, sữa chua uống. Sản xuất (bao gồm phối trộn, chuẩn hóa, đồng hóa, thanh trùng, chiết rót) sữa chua ăn.

Phân loại Nhóm trong Chuỗi Thực phẩm:

CI - Chế biến các sản phẩm dễ hư hỏng có nguồn gốc từ động vật  
CIV - Chế biến sản phẩm trong môi trường ổn định

Ngày kiểm tra không báo trước gần đây nhất\*: 07, 08, 09-08-2023

Giấy chứng nhận số: FSSC 704370

Mã COID: VNM-1-8055-672032

Ngày ra quyết định: 10-11-2025

Ngày chứng nhận ban đầu: 18-12-2019

Ngày cấp: 14-11-2025

Ngày hết hiệu lực: 17-12-2028

\*Cần phải thực hiện ít nhất một (1) cuộc đánh giá giám sát mà không báo trước sau lần đánh giá chứng nhận đầu tiên và trong mỗi khoảng thời gian ba (3) năm sau đó.

*\*Đây là bản dịch tiếng Việt của chứng nhận gốc*



Phê duyệt bởi:

Matt Page

Đại diện cho BSI Việt Nam:

Ông Lê Duyên Anh  
Tổng Giám đốc BSI Việt Nam

Tổng Giám đốc Điều hành - Vương quốc Anh và Ireland



FSSC 22000



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Contact Office: BSI Vietnam Headquarters - 15 Floor APC Tower, 518B Dien Bien Phu Street, Ward 21, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam. Telephone: +84 (28) 38 200 066.

The authenticity of this certificate can be verified in the FSSC 22000 database of Certified Organizations available on [www.fssc.com](http://www.fssc.com)



FOR BETTER WELLNESS  
**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

Số: 08/2026/QĐ-MNFV

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm

Sản phẩm: Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010, và các lần sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2025;
- Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007, sửa đổi, bổ sung năm 2025;
- Căn cứ Nghị định 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Điều lệ và Tiêu chuẩn thẩm quyền hiện hành của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam (“MNFV/Công Ty”);
- Xét đề nghị của Trưởng ban TCCS,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành bản Tiêu chuẩn cơ sở có số hiệu: **TCCS 08:2026/MNFV** áp dụng cho sản phẩm: **Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu.**

Nội dung chi tiết: Tiêu chuẩn cơ sở đính kèm Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các cá nhân và phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Ban TCCS.

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KOHARA SHUNSUKE**



FOR BETTER WELLNESS

**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

**TIÊU CHUẨN CƠ SỞ**

(Đính kèm Quyết định số 08/2026/QĐ-MNFV ngày 27/02/2026)

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Số tiêu chuẩn cơ sở</b>
	Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu	TCCS 08:2026/MNFV

**BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI**

STT	Lần sửa đổi	Ngày ban hành/ ngày sửa đổi	Trang	Nội dung thay đổi
01	0-0	27/02/2026		Ban hành mới

002  
CỘ  
CỘ  
MÔ  
NUTRI  
VI  
TINH



## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
I. PHẠM VI ÁP DỤNG	1
II. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA	1
III. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO	1
IV. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	2
4.1. Các chỉ tiêu cảm quan	2
4.2. Các chỉ tiêu chất lượng	2
4.3. Các chỉ tiêu an toàn	3
a. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm	3
b. Các chỉ tiêu kim loại nặng	3
c. Các chỉ tiêu vi sinh vật	4
d. Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	4
e. Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y	5
4.4. Danh mục phụ gia thực phẩm:	6
V. THÀNH PHẦN CẤU TẠO	7
VI. HẠN SỬ DỤNG	7
VII. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN	7
VIII. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI VÀ CHẤT LIỆU BAO BÌ	7
8.1. Quy cách đóng gói:	7
8.2. Chất liệu bao bì:	8
IX. CHẤT GÂY DỊ ỨNG	8

## LỜI NÓI ĐẦU

Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 08:2026/MNFV do Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam (“MNFV/Công Ty”) xây dựng và ban hành để áp dụng trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm: **Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu.**

Tiêu chuẩn cơ sở này có thể được sửa đổi, bổ sung theo thực tiễn tình hình hoạt động của Công Ty và quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

## TIÊU CHUẨN CƠ SỞ CHO SẢN PHẨM: SỮA DINH DƯỠNG MORIHI HƯƠNG DÂU

### I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Tiêu chuẩn cơ sở này áp dụng cho sản phẩm: **Sữa dinh dưỡng MoriHi Hương dâu** do Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam sản xuất, kinh doanh.

*Phân nhóm sản phẩm: Thực phẩm bổ sung.*

### II. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

- Công Ty: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.
- Đvt: đơn vị tính.
- GMP: Good Manufacturing Practice - Thực hành sản xuất tốt.

### III. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật An toàn thực phẩm năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời điểm (nếu có).
2. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007, sửa đổi năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời điểm (nếu có).
3. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, sửa đổi năm 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời điểm (nếu có).
4. Nghị định 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
5. Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.



FOR BETTER WELLNESS

**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

6. Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế về quản lý thực phẩm chức năng.
7. Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
8. Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
9. QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
10. QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
11. QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

#### IV. TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

##### 4.1. Các chỉ tiêu cảm quan

- Trạng thái: Dạng lỏng, đồng nhất.
- Màu sắc: Màu trắng sữa hoặc trắng ngà.
- Mùi, vị: Hương kem dâu đặc trưng, vị ngọt nhẹ, không mùi vị lạ.

##### 4.2. Các chỉ tiêu chất lượng

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Tiêu chuẩn (*)
				Giá trị tối thiểu
1.	Năng lượng	FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)	kcal	64
2.	Chất đạm	ISO 8968-1:2014 (IDF 20- 1:2014)	g	2,5
3.	Carbohydrat	AOAC 2020.07	g	8,0
4.	Đường tổng số	ISO 22184:2021 (IDF 244:2021)	g	7,0
5.	Chất béo	ISO 8262-3:2005 (IDF 124- 3:2005)	g	2,5
6.	Natri	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	mg	36
7.	Kali	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	mg	104
8.	Calci	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	mg	96





9.	Phospho	AOAC 995.11	mg	70
10.	Magnesi	ISO 15151:2018 (IDF 229:2018)	mg	7,4
11.	Vitamin C	ISO 20635:2018	mg	9,6
12.	Vitamin D3	ISO 20636:2018	IU	97
13.	Vitamin K2	LFOD-TST-SOP-8555	µg	2,0
14.	Vitamin B2	ISO 21470:2020	mg	0,11
15.	Vitamin E	LFOD-TST-SOP-8596	mg	0,48
16.	Vitamin A	LFOD-TST-SOP-8596	IU	86

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị tiêu chuẩn tính trên 100 ml Sản phẩm.

**4.3. Các chỉ tiêu an toàn**

**a. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm**

Theo QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức tối đa
1.	Aflatoxin M1	LFOD-TST-SOP-8427	µg/kg	0,5

**b. Các chỉ tiêu kim loại nặng**

Theo QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức tối đa
1.	Arsen (As)	AOAC 2013.06	mg/l	0,5
2.	Cadmi (Cd)	AOAC 2013.06	mg/l	1
3.	Chì (Pb)	AOAC 2013.06	mg/l	0,02
4.	Thủy ngân (Hg)	AOAC 2013.06	mg/l	0,05

**c. Các chỉ tiêu vi sinh vật**

Theo QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức tối đa
1.	<i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	cfu/ ml	< 1
2.	<i>L. monocytogens</i>	ISO 11290-2:2017	cfu/ ml	100

**d. Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**

Căn cứ Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức tối đa
1.	Aldrin and Dieldrin	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,006
2.	Abamectin	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,005
3.	Clormequat	QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.12.2, 2023)	mg/kg	0,500
4.	Clorpyrifos	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,020
5.	Chlordane	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,002
6.	Disulfoton	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,010
7.	DDT	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,020
8.	Flumethrin	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,050
9.	Dimethoat	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,050
10.	Endosulfan	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,010
11.	Ethephon	QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.12.2, 2023)	mg/kg	0,050
12.	Fipronil	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,020
13.	Heptachlor	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,006
14.	Lindane	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,010
15.	Methamidophos	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,020
16.	Penconazole	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,010



FOR BETTER WELLNESS

**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

17.	Piperonyl Butoxid	p	mg/kg	0,200
18.	Spinosad	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	1,000
19.	Tebufenozid	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,050
20.	Thiabendazole	LFOD-TST-SOP-8421	mg/kg	0,200

**e. Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y**

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Mức tối đa
1.	Albendazole	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100
2.	Amoxicillin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/kg	4
3.	Benzylpenicillin /Procaine benzylpenicillin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	4
4.	Ceftiofur	CATH-LFOD-TST-SOP- 8008	µg/l	100
5.	Chlortetracycline /Oxytetracycline/ Tetracycline	CATH-LFOD-TST-SOP- 8015	µg/l	100
6.	Clenbuterol	CATH-LFOD-TST-SOP- 8000	µg/l	0,05
7.	Colistin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8021	µg/l	50
8.	Cyfluthrin	LFOD-TST-SOP-8421	µg/l	40
9.	Cyhalothrin	LFOD-TST-SOP-8421	µg/l	30
10.	Cypermethrin và Alpha-cypermethrin	LFOD-TST-SOP-8421	µg/l	100
11.	Deltamethrin	LFOD-TST-SOP-8421	µg/l	30
12.	Dexamethasone	CATH-LFOD-TST-SOP- 8004	µg/l	0,3
13.	Dihydrostreptomycin/ Streptomycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002	µg/l	200
14.	Diminazene	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	150



FOR BETTER WELLNESS

**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

15.	Doramectin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	15
16.	Eprinomectin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	20
17.	Febantel /Fenbendazole /Oxfendazole	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100
18.	Gentamicin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002	µg/l	200
19.	Imidocarb	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	50
20.	Isometamidium	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100
21.	Ivermectin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	10
22.	Lincomycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/kg	150
23.	Monensin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	2
24.	Neomycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002	µg/l	1500
25.	Pirlimycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100
26.	Spectinomycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8002	µg/l	200
27.	Spiramycin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	200
28.	Sulfadimidin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	25
29.	Thiabendazol	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100
30.	Trichlorfon (Metrifonat)	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	50
31.	Tylosin	CATH-LFOD-TST-SOP- 8044	µg/l	100

#### 4.4. Danh mục phụ gia thực phẩm:

Căn cứ Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 08 năm 2019 Quy định về quản lý phụ gia và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm cho nhóm 01.1.4 Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị.

STT	Tên phụ gia (mã INS)	ĐVT	Mức tối đa
1	Mono và diglycerid của các acid béo (INS 471)	mg/kg	GMP



2	Carrageenan (INS 407)	mg/kg	GMP
3	Natri carboxymethyl cellulose (INS 466)	mg/kg	GMP
4	Cellulose vi tinh thể (INS 460(i))	mg/kg	GMP
5	Natri ascorbate (INS 301)	mg/kg	GMP
6	Tocopherol concentrate (INS 307b)	mg/kg	200
7	Calci carbonat (INS 170(i))	mg/kg	GMP

## V. THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Nước, sữa bột (9%), đường kính, maltodextrin, dầu thực vật, chất béo sữa, chất ổn định (INS 471, INS 460(i), INS 466, INS 407), hương liệu tổng hợp (hương dâu, hương sữa) và hương liệu giống tự nhiên (hương kem), hỗn hợp vitamin và khoáng chất (C (Natri L ascorbat)), E (Tocopherol hỗn hợp), A (Retinyl palmitat), D3 (Cholecalciferol), K2 (Menaquinon - 7), calci carbonat), chất điều chỉnh độ acid (INS 339(ii)).

## VI. HẠN SỬ DỤNG

- Thời hạn sử dụng: 08 tháng kể từ ngày sản xuất.
- Ngày sản xuất và hạn sử dụng: Xem trên bao bì sản phẩm.

## VII. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
- Nhu cầu khuyến nghị:
  - + Đối với hộp 110 ml: Nên dùng 3 - 4 hộp mỗi ngày.
  - + Đối với hộp 180 ml: Nên dùng 2 -3 hộp mỗi ngày.

## VIII. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI VÀ CHẤT LIỆU BAO BÌ

### 8.1. Quy cách đóng gói:

- **Đóng gói với thể tích thực:** Hộp 110 ml và hộp 180 ml (*Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN ngày 15/07/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với lượng của hàng đóng gói sẵn*).
- **Phụ kiện đi kèm:** 01 ống hút/hộp sản phẩm.



FOR BETTER WELLNESS  
**Morinaga Nutritional Foods Vietnam**

- Quy cách đóng gói gián tiếp:

+ Sử dụng màng co đóng gói 1 lốc gồm 04 hộp.

+ Đóng thùng gián tiếp bằng thùng carton 48 hộp/thùng (4 hộp/lốc x 12 lốc).

**8.2. Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

**IX. CHẤT GÂY DỊ ỨNG**

Có chứa sữa.

*Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
KOHARA SHUNSUKE**

